

Số: 04/TC-STP

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 4 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 03 năm 2026

Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 phần IV Điều 1 Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”, Sở Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 03 năm 2026, như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 03 năm 2026, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành **14** văn bản quy phạm pháp luật (gồm: 02 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; 11 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; 01 Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), cụ thể:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm:

(1) Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XX, nhiệm kỳ 2026 – 2031.

(2) Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh đang học bán trú, học sinh thuộc hộ nghèo không thuộc đối tượng hưởng theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm:

(1) Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 06/3/2026 phân công cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản; quy định đầu mối chủ trì, cơ chế phân công phối hợp, điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(3) Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 ban hành Quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(4) Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 quy định quản lý, khai thác, sử dụng ứng dụng liên lạc Signet trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(5) Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND ngày 18/3/2026 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Phụ lục Số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 98/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

(6) Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường; tập thể lãnh đạo, quản lý các cơ quan, tổ chức, đơn vị, tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, phường và cá nhân người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(7) Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 quy định quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(8) Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(9) Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá; thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(10) Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời; hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(11) Quyết định số 20/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Quyết định số 01/2026/QĐ-CTUBND ngày 16/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 88/2025/QĐ-CTUBND ngày 03 tháng 10 năm 2025

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XX, nhiệm kỳ 2026 – 2031

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/3/2026 và thay thế Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021-2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng và đầy đủ thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2025/UBTVQH ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định: “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Quy chế làm việc của cấp mình phù hợp với Quy chế này, quy định pháp luật có liên quan và điều kiện thực tế của địa phương*”; nhằm cụ thể hóa Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố ban hành kèm theo Nghị quyết số 103/2025/UBTVQH15, phù hợp với tình hình thực tiễn và điều kiện cụ thể của địa phương; tạo khung pháp lý và quy trình làm việc rõ ràng, giúp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động hiệu quả, đúng luật và đáp ứng yêu cầu quản lý, phát triển địa phương trong nhiệm kỳ 2026 – 2031.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ban hành kèm theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XX, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Quy chế ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND quy định về nguyên tắc, chế độ, hình thức làm việc, quy trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, quan hệ công tác và điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XX, nhiệm kỳ 2026 - 2031, gồm 07 Chương, 38 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 02 Điều (*Điều 1 và Điều 2*), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng.

- **Chương II – Hội đồng nhân dân tỉnh**, gồm 17 Điều (từ Điều 3 đến Điều 19), quy định về: (1) Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; (2) Chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; (3) Tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; (4) Chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; (5) Trách nhiệm của Chủ tọa kỳ họp, Chủ tọa phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh; (6) Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp; (7) Thành lập Tổ thảo luận tại kỳ họp và trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó, thành viên Tổ thảo luận; (8) Công tác thư ký kỳ họp; (9) Tài liệu phục vụ kỳ họp; (10) Hình thức tiến hành kỳ họp; (11) Phiên khai mạc, phiên bế mạc kỳ họp; (12) Trình tự, thủ tục Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn tại kỳ họp; (13) Trình tự, thủ tục Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về công tác nhân sự thuộc thẩm quyền; (14) Hồ sơ về nhân sự trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định; (15) Trình tự chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp; (16) Trình tự xem xét lập danh mục, đăng ký xây dựng, ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh; (17) Thông tin về kỳ họp.

- **Chương III – Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh**, gồm 06 Điều (từ Điều 20 đến Điều 25), quy định về: (1) Chế độ, hình thức làm việc; (2) Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; (3) Văn bản kết luận phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; (4) Trình tự, thủ tục Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản; (5) Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy viên là Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; (6) Chế độ thông tin, báo cáo.

- **Chương IV – Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh**, gồm 05 Điều (từ Điều 26 đến Điều 30), quy định về: (1) Chế độ, hình thức làm việc của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; (2) Phạm vi, lĩnh vực phụ trách của các Ban; (3) Trình tự, thủ tục thẩm tra đề án, báo cáo, dự thảo nghị quyết của các Ban; (4) Việc tổ chức phiên họp toàn thể của các Ban và việc xem xét, cho ý kiến bằng văn bản; (5) Trách nhiệm của Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên.

- **Chương V – Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh**, gồm 02 Điều (Điều 31 và Điều 32), quy định về: (1) Trách nhiệm của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; (2) Trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

- **Chương VI – Mối quan hệ công tác và điều kiện bảo đảm hoạt động**, gồm 04 Điều (từ Điều 33 đến Điều 36), quy định về: (1) Quan hệ công tác với các cơ quan Trung ương và địa phương; (2) Quan hệ công tác với Ban của Hội đồng nhân dân; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; (3) Kinh phí hoạt động; (4) Cơ quan tham mưu, giúp việc.

- **Chương VII – Điều khoản thi hành**, gồm 01 Điều (Điều 38) quy định về tổ chức thực hiện và sửa đổi, bổ sung quy chế.

2. Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh đang học bán trú, học sinh thuộc hộ nghèo không thuộc đối tượng hưởng theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/4/2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 15/7/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Ban hành chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, học sinh nghèo không thuộc đối tượng hưởng theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2010 và Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, người phục vụ học sinh bán trú tại các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

+ Nghị quyết số 88/2013/NQ-HĐND ngày 26/4/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Về việc bãi bỏ một phần đối tượng được hưởng chính sách quy định tại Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Ban hành chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, học sinh nghèo không thuộc đối tượng hưởng theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2010 và Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, người phục vụ học sinh bán trú tại các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 45, 46 Mục VI Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15: “*Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh: ...7. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao: a) Quyết định chính sách, biện pháp về phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật*”; nhằm bảo đảm quyền học tập và bình đẳng trong giáo dục, ổn định đời sống học sinh vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, thể hiện trách nhiệm của Đảng, Nhà nước đối với an sinh xã hội và phát triển giáo dục tại địa phương.

c) Nội dung chủ yếu

Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND quy định đối tượng, điều kiện, nguyên tắc, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ đối với học sinh đang học bán trú, học sinh thuộc

hộ nghèo không thuộc đối tượng hưởng theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

- (1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.
- (2) **Điều 2:** Điều kiện hỗ trợ.
- (3) **Điều 3:** Nguyên tắc hưởng chính sách.
- (4) **Điều 4:** Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ.
- (5) **Điều 5:** Nguồn kinh phí thực hiện.
- (6) **Điều 6:** Tổ chức thực hiện.

3. Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/3/2026.

- Bãi bỏ Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 32 Mục III Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện: *“Hđc: là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không vượt quá hệ số 1,2 đối với địa bàn thuộc vùng I; không quá hệ số 0,9 đối với địa bàn thuộc vùng II; không quá hệ số 0,7 đối với địa bàn thuộc vùng*

III và không quá hệ số 0,5 đối với địa bàn thuộc vùng IV. Địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ”; làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công đối với danh mục dịch vụ sự nghiệp công quy định tại các mục 1, 3, 4, 5 phần II, Biểu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện, gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương.

(3) **Điều 3:** Hiệu lực thi hành.

4. Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 06/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản; quy định đầu mối chủ trì, cơ chế phân công phối hợp, điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) **Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/3/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11, điểm a khoản 3 Điều 59 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP: “Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phân công cơ quan, người có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tự kiểm tra văn bản”, “Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp: a) Quy định cụ thể về đầu mối chủ trì, cơ chế phân công phối hợp, điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật”; tạo cơ sở pháp lý, xác định rõ cơ quan có trách nhiệm giúp Ủy ban

nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản, cơ quan đầu mối chủ trì, cơ chế phân công phối hợp, điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND quy định phân công cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản; quy định đầu mối chủ trì, cơ chế phân công phối hợp, điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Phân công cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

(3) **Điều 3:** Đầu mối chủ trì rà soát, hệ thống hóa văn bản.

(4) **Điều 4:** Cơ chế phân công, phối hợp rà soát, hệ thống hóa văn bản.

(5) **Điều 5:** Điều kiện bảo đảm cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản.

(6) **Điều 6:** Điều khoản thi hành.

5. Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/3/2026.

- Bãi bỏ toàn bộ và một phần các Quyết định sau:

+ Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo phân cấp của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 16 Phụ lục III; số thứ tự 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh được giao tại khoản 6 Điều 62, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 64, khoản 6 Điều 65, khoản 7 Điều 72, khoản 6 Điều 73, khoản 6

Điều 75, khoản 4 Điều 77, khoản 6 Điều 79, điểm c khoản 5 Điều 81, khoản 3 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; điểm b khoản 1 Điều 63, khoản 4 Điều 64, khoản 4 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và khoản 5 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND quy định về quản lý chất thải và hoạt động quản lý chất thải, gồm 03 Chương, 20 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 02 Điều (*Điều 1 và Điều 2*), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng.

- **Chương II – Quy định cụ thể**, gồm 05 Mục, 16 Điều (*từ Điều 3 đến Điều 18*):

+ Mục I - Quản lý chất thải rắn y tế, gồm 03 Điều (*từ Điều 3 đến Điều 5*), quy định về: (1) Thu gom chất thải rắn y tế; (2) Vận chuyển chất thải rắn y tế; (3) Xử lý chất thải rắn y tế nguy hại.

+ Mục II – Quản lý chất thải rắn xây dựng, gồm 04 Điều (*từ Điều 6 đến Điều 9*), quy định về: (1) Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng nguy hại; (2) Thu gom chất thải rắn xây dựng thông thường; (3) Vận chuyển chất thải rắn xây dựng thông thường; (4) Xử lý chất thải rắn xây dựng thông thường

+ Mục III - Khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa, gồm 01 Điều (*Điều 10*), quy định về khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa.

+ Mục IV – Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, gồm 06 Điều (*từ Điều 11 đến Điều 16*), quy định về: (1) Phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; (2) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; (3) Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; (4) Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công cộng; (5) Quản lý chất thải nhựa; (6) Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất thải rắn sinh hoạt.

+ Mục V - Thiết bị định vị, tuyến đường và thời gian hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải, gồm 02 Điều (*Điều 17 và Điều 18*), quy định về: (1)

Yêu cầu về thiết bị định vị của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại; (2) Tuyến đường và thời gian hoạt động vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại.

- **Chương III – Tổ chức thực hiện**, gồm 02 Điều (*Điều 19 và Điều 20*), quy định về: (1) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân; (2) Điều khoản thi hành.

6. Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý, khai thác, sử dụng ứng dụng liên lạc Signet trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) **Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/3/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng ở địa phương theo quy định tại khoản 11 Điều 52 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng ở địa phương”* và mục 6 phần III Quyết định số 77/QĐ-TTg ngày 30/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Xây dựng thể trận An ninh nhân dân trên không gian mạng: *“Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp: ...Phối hợp với Bộ Công an trong triển khai Hệ thống Signet phục vụ chuyển đổi số, phòng chống tội phạm...”*; nhằm quản lý, khai thác và sử dụng ứng dụng liên lạc Signet đúng quy định và hiệu quả.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND quy định về việc quản lý, khai thác, sử dụng ứng dụng liên lạc Signet, gồm 09 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Giải thích từ ngữ.

(3) **Điều 3:** Nguyên tắc quản lý, khai thác, sử dụng ứng dụng liên lạc Signet.

(4) **Điều 4:** Những hành vi bị nghiêm cấm.

(5) **Điều 5:** Tài liệu được phép trao đổi, truyền nhận, đăng tải qua ứng dụng liên lạc Signet.

(6) **Điều 6:** Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác, sử dụng ứng dụng liên lạc Signet.

(7) **Điều 7:** Việc tạo lập nhóm để trao đổi thông tin.

(8) Điều 8: Tổ chức thực hiện.

(9) Điều 9: Điều khoản thi hành.

7. Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND ngày 18/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Phụ lục Số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 98/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/3/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Phụ lục số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 98/2025/QĐ-UBND cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị hiện nay.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Phụ lục số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 98/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, gồm:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2.
- Bãi bỏ khoản 4.

(2) Điều 2: Điều khoản thi hành.

8. Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường; tập thể lãnh đạo, quản lý các cơ quan, tổ chức, đơn vị, tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, phường và cá nhân người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định

số 90/2020/NĐ-CP của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2023/NĐ-CP¹; khoản 2 Điều 7 Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21/12/2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức²; khoản 3 Điều 3 Quy định số 366-QĐ/TW ngày 38/8/2025 của Bộ Chính trị Quy định về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị³ và khoản 1 Điều 21 Quy định số 08-QĐ/TU ngày 12/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc kiểm điểm và đánh giá xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị của tỉnh⁴. Đồng thời, nhằm cụ thể hóa, thống nhất tiêu chí, phương pháp đánh giá theo hướng đa chiều, định lượng gắn với tính chất, tiến độ, số lượng, chất lượng sản phẩm, công việc theo vị trí việc làm, bảo đảm phù hợp quy định và yêu cầu quản lý góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị, thuận lợi cho quá trình thực hiện, là cơ sở cho việc xây dựng Phần mềm đánh giá, xếp loại trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công

¹ Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2023/NĐ-CP quy định:

“Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy định của cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức về đánh giá, xếp loại chất lượng, cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức ban hành Quy chế đánh giá phù hợp với đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

Nội dung Quy chế phải xác định rõ sản phẩm cụ thể gắn với từng vị trí việc làm, tiêu chí đánh giá chất lượng, hiệu quả, thời điểm đánh giá theo quý, tháng hoặc tuần (nếu có); căn cứ để xác định tỉ lệ % mức độ hoàn thành công việc; các tiêu chí thành phần để đánh giá và xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có tính đến tỷ lệ khối lượng công việc của cán bộ, công chức, viên chức đã thực hiện so với khối lượng công việc chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; khuyến khích áp dụng công nghệ thông tin để thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, bảo đảm phù hợp với các quy định tại Nghị định này.

Việc đánh giá, xếp loại chất lượng đối với người làm việc trong tổ chức cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu và không trái với nguyên tắc đánh giá, xếp loại cán bộ của cấp có thẩm quyền.”

² Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21/12/2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy định cụ thể các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ để áp dụng thống nhất trong phạm vi quản lý”*; điểm a khoản 1 Điều 26 quy định Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm: *“a) Chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng và ban hành tiêu chí cụ thể đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức thuộc phạm vi quản lý; tiêu chí chung và tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với công chức...”*

³ Khoản 3 Điều 3 Quy định số 366-QĐ/TW ngày 38/8/2025 của Bộ Chính trị Quy định về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị, quy định:

“Điều 3. Nguyên tắc

3. Bộ Chính trị quy định khung, mang tính nguyên tắc, chỉ đạo định hướng để các cấp ủy, tổ chức đảng, tổ chức, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tiếp tục cụ thể hoá, nhất là nội dung kiểm điểm, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với đặc điểm ngành, lĩnh vực, chức trách, nhiệm vụ theo phân cấp quản lý, bảo đảm thống nhất, đồng bộ theo yêu cầu tại Điều 6, Điều 10 và Điều 18 Quy định này”

⁴ Khoản 1 Điều 21 Quy định số 08-QĐ/TU ngày 12/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc kiểm điểm và đánh giá xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị của tỉnh, quy định: *“1. Các cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo, quản lý, các tổ chức, cơ quan, đơn vị, người đứng đầu lãnh đạo, chỉ đạo và chịu trách nhiệm toàn diện về việc quán triệt, triển khai và tổ chức thực hiện; căn cứ quy định này có trách nhiệm tiếp tục cụ thể hoá các nội dung có liên quan, cụ thể hóa tiêu chí đánh giá, xếp loại cho từng đối tượng tập thể, cá nhân phù hợp với đặc điểm ngành, lĩnh vực và chức trách, nhiệm vụ cụ thể của tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp, bảo đảm thống nhất, đồng bộ theo yêu cầu tại Điều 6, Điều 10 Quy định này”*

lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường; tập thể lãnh đạo, quản lý các cơ quan, tổ chức, đơn vị, tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, phường và cá nhân người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, gồm 05 Chương, 19 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Nguyên tắc đánh giá, xếp loại chất lượng; (4) Thẩm quyền công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng.

- **Chương II – Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã**, gồm 04 Điều (từ Điều 5 đến Điều 8), quy định về: (1) Phương pháp, thang điểm, bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng; (2) Mức xếp loại chất lượng của cơ quan, tổ chức, đơn vị; Ủy ban nhân dân cấp xã; (3) Trình tự, thẩm quyền đánh giá, xếp loại; (4) Thời gian đánh giá, xếp loại; hủy bỏ kết quả xếp loại và đánh giá, xếp loại lại.

- **Chương III – Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể lãnh đạo, quản lý các cơ quan, tổ chức, đơn vị; tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã**, gồm 03 Điều (từ Điều 9 đến Điều 11), quy định về: (1) Phương pháp, thang điểm, bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng; (2) Trình tự, thẩm quyền đánh giá, xếp loại; mức xếp loại chất lượng; (3) Thời gian đánh giá, xếp loại; hủy bỏ kết quả xếp loại và đánh giá, xếp loại lại.

- **Chương IV – Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý**, gồm 06 Điều (từ Điều 12 đến Điều 17), quy định về: (1) Tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng; (2) Phương pháp, thang điểm, bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng; (3) Đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng; (4) Đánh giá, xếp loại chất lượng hằng quý; (5) Đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm; (6) Trường hợp đặc biệt trong đánh giá, xếp loại chất lượng.

- **Chương V – Điều khoản thi hành**, gồm 02 Điều (Điều 18 và Điều 19), quy định về: (1) Điều khoản thi hành; (2) Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

9. Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) **Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/4/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 23 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Ban hành quy trình kiểm tra nội dung*

về đăng ký kinh doanh trên địa bàn bảo đảm công khai, minh bạch, bao gồm các nội dung chủ yếu: phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, thời hạn, tần suất kiểm tra; lập, phê duyệt, điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra; nội dung, trình tự kiểm tra; tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra; công tác phối hợp, chia sẻ thông tin và trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan trong hoạt động kiểm tra; theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra; các nội dung khác (nếu có). Quy trình kiểm tra phải phù hợp với quy định pháp luật và không chồng chéo, gây phiền hà cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh”; tạo cơ sở pháp lý cho việc kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa tỉnh bảo đảm công khai, minh bạch.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND quy định về quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh, gồm 14 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.

(2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.

(3) **Điều 3:** Nguyên tắc kiểm tra.

(4) **Điều 4:** Thẩm quyền kiểm tra.

(5) **Điều 5:** Hình thức và tiêu chí lựa chọn hình thức kiểm tra.

(6) **Điều 6:** Thời hạn và tần suất kiểm tra.

(7) **Điều 7:** Lập, phê duyệt, điều chỉnh và công khai kế hoạch kiểm tra.

(8) **Điều 8:** Quyết định kiểm tra.

(9) **Điều 9:** Nội dung kiểm tra.

(10) **Điều 10:** Trình tự kiểm tra.

(11) **Điều 11:** Tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra.

(12) **Điều 12:** Công tác phối hợp, chia sẻ thông tin và trách nhiệm các cơ quan có liên quan trong hoạt động kiểm tra.

(13) **Điều 13:** Theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra.

(14) **Điều 14:** Điều khoản thi hành.

10. Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/4/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 143/2025/NĐ-CP và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP: “*Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: ... Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) của các lĩnh vực đã được các bộ, cơ quan trung ương ban hành để áp dụng làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp đối với những danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước các bộ, cơ quan trung ương không ban hành định mức kinh tế kỹ thuật thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý để thực hiện tại địa phương*”; làm cơ sở cho việc lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, gồm 03 Phần, 37 Điều, cụ thể như sau:

- **Phần 1 – Quy định chung**, gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5), quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Quy định về từ ngữ viết tắt; (4) Các thành phần của định mức kinh tế - kỹ thuật; (5) Quy định về đơn vị tính trong định mức.

- **Phần 2 – Định mức lao động công nghệ**, gồm 02 Chương, 16 Điều (từ Điều 6 đến Điều 21), quy định về định mức lao động đối với đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ

địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- **Phần 3 – Định mức vật tư và thiết bị**, gồm 02 Chương, 16 Điều (từ Điều 22 đến Điều 37), quy định về định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu đối với đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

11. Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá; thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) **Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/4/2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá; thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 115 mục XIII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh được giao tại khoản 6 Điều 35, khoản 2 Điều 47, khoản 2 Điều 48 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương*”, “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa tại địa phương*”, “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương*”; tạo cơ sở pháp lý thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND quy định về phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá; thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.

(3) **Điều 3:** Sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hoá.

(4) **Điều 4:** Thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hoá bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.

(5) **Điều 5:** Điều khoản thi hành.

12. Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời; hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) **Hiệu lực thi hành:** Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/4/2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời; hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Bãi bỏ số thứ tự 114 mục XIII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh được giao tại khoản 4, khoản 5 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15: “*Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời phải được che phủ kín, không để rơi vãi trên đường*”

phổ và có thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh... Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị”; nhằm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện vận tải đường bộ trong đô thị.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND quy định về thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời; hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời.

(3) Điều 3: Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị.

(4) Điều 4: Tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

13. Quyết định số 20/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 20/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/4/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 20/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 143/2025/NĐ-CP và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP: “*Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: ... Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) của các lĩnh vực đã được các bộ, cơ quan trung ương ban hành để áp dụng làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp đối với những danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước các bộ, cơ quan trung ương không ban hành định mức*

kinh tế kỹ thuật thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý để thực hiện tại địa phương”; tạo cơ sở pháp lý cho việc lập dự án, triển khai thực hiện, thẩm định và quyết toán các công việc có liên quan tới công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 20/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2026/QĐ-UBND quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, gồm 02 Chương, 16 Điều, cụ thể như sau:

- **Chương I – Quy định chung**, gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5) quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Căn cứ để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật; (4) Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; (5) Quy định viết tắt.

- **Chương II – Định mức kinh tế - kỹ thuật**, gồm 05 Mục, 11 Điều, cụ thể:

+ Mục 1: Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, gồm 04 Điều (từ Điều 6 đến Điều 9), quy định về: (1) Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận; (2) Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành); (3) Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận; (4) Chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

+ Mục 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, gồm 03 Điều (từ Điều 10 đến Điều 12) quy định về: (1) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã; (2) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện (áp dụng đối với tài liệu, dữ liệu cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025); (3) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

+ Mục 3: Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm 02 Điều (Điều 13 và Điều 14), quy định về: (1) Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã; (2) Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

+ Mục 4: Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất, gồm 01 Điều (Điều 15) quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất.

+ Mục 5: Xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai, gồm 01 Điều (Điều 16) quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai.

14. Quyết định số 01/2026/QĐ-CTUBND ngày 16/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 88/2025/QĐ-CTUBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 01/2026/QĐ-CTUBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/3/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 01/2026/QĐ-CTUBND để sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 88/2025/QĐ-CTUBND ngày 03/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.

c) Nội dung chủ yếu

Quyết định số 01/2026/QĐ-CTUBND quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 88/2025/QĐ-CTUBND, gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 88/2025/QĐ-CTUBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang, gồm:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1.
- Sửa đổi, bổ sung Điều 3.
- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10.
- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11.
- Sửa đổi, bổ sung Điều 14.
- Bổ sung Điều 15a vào sau Điều 15.

(2) Điều 2: Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Quyết định số 88/2025/QĐ-CTUBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

(Nội dung chi tiết của văn bản được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh Tuyên Quang thuộc Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật, địa chỉ: <https://vbpl.vn/tuyenquang/Pages/home.aspx>).

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 03 năm 2026, Sở Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (Báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục PBGDPL, Bộ Tư pháp (Báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (Báo cáo);
- MTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các ban, sở, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT Sở TP (đăng tải);
- Phòng PBGDPL;
- Lưu: VT, XDKTVB&THPL.(TTLan).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Lâm